

Hạ Long, ngày 16 tháng 8 năm 2022

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai năm học 2022-2023

Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017

Hôm nay vào hồi 10 giờ ngày 16 tháng 8 năm 2022

Địa điểm: Tại trường Tiểu học Lý Thường Kiệt

Đơn vị: Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt đã tiến hành công khai các nội dung quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017; Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính bằng hình thức niêm yết tại bảng công khai của nhà trường.

I-Thành phần:

- + Bà Mai Thị Mận: Hiệu trưởng
- + Bà Trần Thị Tâm: Phó Hiệu trưởng
- + Bà Vũ Thị Kim Nhung: Phó Hiệu trưởng
- + Bà Nguyễn Thị Thu Thương: Chủ tịch Công đoàn
- + Bà Bùi Lê Bích Thảo: Thư kí hội đồng
- + Bà Trần Thị Nga Trưởng ban thanh tra nhân dân
- + Bà Nguyễn Thị Thu Hằng: Kế toán

II- Nội dung:

- Căn cứ thông tư số 11/2020/TT – BGDDT ngày 19/05/2020 của bộ GD&ĐT hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục;
- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

1. Các nội dung công khai:

a. Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

1/. Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2021 – 2022.

2/. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

(Biểu mẫu 07 và Biểu mẫu 08)

b. Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính

1. Công khai Quyết toán thu-chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2021-2022.

2. Tổ chức công khai

- Sau khi hoàn thiện các nội dung trong biểu mẫu công khai, trường Tiểu học Lý Thường Kiệt tổ chức tiến hành công khai bằng hình thức niêm yết tại địa điểm làm việc của nhà trường và đăng tải trên Website của nhà trường.

- Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 16 tháng 8 năm 2022 và sẽ kết thúc việc niêm yết vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (niêm yết liên tục đến hết năm học), chỉ thay đổi niêm yết khi có thay đổi nội dung liên quan.

Các nội dung công khai được niêm yết tại bảng công khai của nhà trường, nơi thuận tiện cho mọi người trong đơn vị xem.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết. Trong thời gian niêm yết, việc tố cáo hoặc phản ánh về vấn đề nội dung công khai (nếu có), thì người có đơn tố cáo, phản ánh gửi về Ban giám hiệu nhà trường để được xem xét, giải quyết theo quy định.

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Thư kí

Bùi Lê Bích Thảo

Người thực hiện niêm yết

Vũ Thị Kim Nhung

Trần Thị Tâm

Hiệu trưởng



Mai Thị Mận

Đại diện công đoàn

Nguyễn Thị Thu Phương

PHÒNG GD&ĐT HẠ LONG
TRƯỜNG TH LÝ THƯỜNG KIỆT

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC THỰC TẾ
NĂM HỌC 2021 - 2022

1. Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh

Khối	Tổng số HS	Hoàn thành CT lớp học				HTCTTH		Khen thưởng cá nhân			
		Lên lớp		KT lại				Xuất sắc		Tiêu biểu/Tùng mặt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	451	441	97,8	10	2,2			261	57,9	33	7,3
2	509	509	100	0	0			227	54,4	59	11,6
3	526	526	100	0	0			207	39,4	254	48,3
4	602	601	99,8	1	0,2			212	35,2	341	56,6
5	512	512	100	0	0	512	100	196	38,3	300	58,6
Tổng	2600	2589	99,6	11	0,4	512	100	1153	44,3	997	38,0

2. Đánh giá năng lực, phẩm chất

2.1. Đánh giá HS lớp 1,2 (Theo TT 27/2020/TTBGDDĐT):

Tên năng lực/ phẩm chất		Khối	TS HS được đánh giá	Mức đạt được		
				T	Đ	C
1. Năng lực 1.1.Năng lực chung	Tự chủ & tự học	1	451	373	77	1
		2	509	446	63	0
		Tổng	960	819 (85,4%)	140 (14,6%)	1 (0,1%)
	Giao tiếp & hợp tác	1	451	389	61	1
		2	509	424	85	0
		Tổng	960	813 (84,7%)	146 (15,2%)	1 (0,1%)
	Giải quyết VĐ & sáng tạo	1	451	370	80	1
		2	509	439	70	0
		Tổng	960	809 (84,3%)	150 (15,6%)	1 (0,1%)

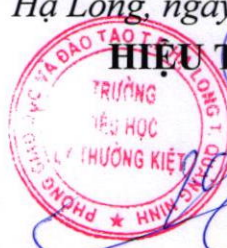
1.2.Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	1	451	375	74	2
		2	509	432	77	0
		Tổng	960	807 (84,1%)	151 (15,7%)	2 (0,2%)
	Tính toán	1	451	372	77	2
		2	509	431	78	0
		Tổng	960	803 (83,6%)	155 (16,2%)	2 (0,2%)
	Khoa học	1	451	373	77	1
		2	509	441	68	0
		Tổng	960	814 (84,8%)	145 (15,1%)	1 (0,1%)
	Thẩm mỹ	1	451	379	71	1
		2	509	438	71	0
		Tổng	960	817 (85,1%)	142 (14,8%)	1 (0,1%)
	Thể chất	1	451	391	59	1
		2	509	451	58	0
		Tổng	960	842 (87,7%)	117 12,2%)	1 (0,1%)
2.Phẩm chất chủ yếu	Yêu nước	1	451	420	30	1
		2	509	474	35	0
		Tổng	960	894 93,1%)	65 (6,8%)	1 (0,1%)
	Nhân ái	1	451	413	37	1
		2	509	473	36	0
		Tổng	960	886 92,3%)	73 (7,6%)	1 (0,1%)
	Chăm chỉ	1	451	377	73	1
		2	509	454	55	0
		Tổng	960	831 86,6%)	128 (13,3%)	1 (0,1%)
	Trung thực	1	451	415	35	1
		2	509	461	48	0
		Tổng	960	876 (91,3%)	83 (8,6%)	1 (0,1%)
	Trách nhiệm	1	451	395	55	1
		2	509	452	57	0
		Tổng	960	847 88,2%)	112 (11,7%)	1 (0,1%)

2.2. Đánh giá học sinh lớp 3,4,5 (Theo TT 22/2016/TT -BGDDT)

Tên năng lực/ phẩm chất		Khối	TS HS được đánh giá	Mức đạt được		
				T	Đ	C
1. Năng lực	Tự phục vụ, tự quản	3	526	441	85	0
		4	602	406	195	1
		5	512	374	138	0
		Tổng	1640	1221(74,46%)	418(25,48%)	1(0,06%)
	Hợp tác	3	526	405	121	0
		4	602	385	216	1
		5	512	382	130	0
		Tổng	1640	1172(71,46%)	467(28,48%)	1(0,06%)
	Tự học, GQVĐ	3	526	373	153	0
		4	602	366	235	1
		5	512	376	136	0
		Tổng	1640	1115(67,98%)	524(31,96%)	1(0,06%)
2. Phẩm chất	Chăm học, chăm làm	3	526	402	124	0
		4	602	375	226	1
		5	512	433	79	0
		Tổng	1640	1210(73,78%)	429(26,16%)	1(0,06%)
	Tự tin, trách nhiệm	3	526	419	107	0
		4	602	387	214	1
		5	512	423	89	0
		Tổng	1640	1229(74,94%)	410(25%)	1(0,06%)
	Trung thực, kỉ luật	3	526	485	41	0
		4	602	485	116	1
		5	512	432	80	0
		Tổng	1640	1402(85,49%)	237(14,45%)	1(0,06%)
	Đoàn kết, yêu thương	3	526	513	13	0
		4	602	506	95	1
		5	512	432	80	0
		Tổng	1640	1451(88,48%)	188(11,46%)	1(0,06%)

Hạ Long, ngày 31 tháng 5 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Mận

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 - 2023**

[illegible]

PHÒNG GD & ĐT HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học,
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	73/69	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	73	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10831,6m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8481m ²	3,45
VI	Tổng diện tích các phòng	4.283	1,306
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.212	1,306
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	45	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Học sinh	Số bộ bàn ghế /lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2.460	1331
1.1	Khối lớp 1	390	17
1.2	Khối lớp 2	444	17
1.3	Khối lớp 3	506	18
1.4	Khối lớp 4	522	22
1.5	Khối lớp 5	598	20
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		



2.1	Khối lớp 1		0
2.2	Khối lớp 2		0
2.3	Khối lớp 3		0
2.4	Khối lớp 4		0
2.5	Khối lớp 5		0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	62	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	16	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác: Đàn piano	01	
6	Đàn CASIO.	0	
7	Đàn YAMAHA	01	
8	Kèn	0	
9	Máy in	07	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không có khu riêng, nghỉ tại lớp học (2640 m ²)	2460	0,932 m ²
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	0	34	0	0,045
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hạ Long, ngày 15 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Mận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TH LÝ THƯỜNG KIỆT

Chương 622 loại 490 khoản 492

Mã số ĐVQHNS: 1028737

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN NĂM HỌC 2021 - 2022

ĐVT: Đồng

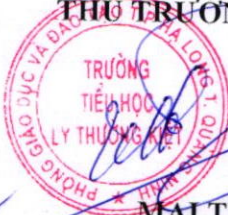
STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	Nội dung thu	9.082.921.565	
I	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	7.179.725.800	
1	Tiền ăn: 22.000đ/xuất	4.307.226.000	
1,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 22.000 đồng/hs/tháng	4.307.226.000	
1,2	Số dư năm học 2020 -2021 chuyển sang	0	
2	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	1.245.919.650	
2,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 6.000 đồng/ buổi/ học sinh	1.245.919.650	
2,2	Số dư năm học 2021 -2022 chuyển sang	0	
3	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1 -> K5: 16.500đ/hs/năm	31.631.150	
3,1	Thu trong năm học sinh ăn bán trú	31.630.500	
3,2	Số dư năm học 2020 -2021 chuyển sang	650	
4	Tiền nước uống	187.889.000	1.500hs
4,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 11.000 đồng/hs/tháng	187.889.000	
4,2	Số dư năm học 2020 - -2021 chuyển sang	0	
5	Tiền tiền tiếng anh tăng cường khối 1,2,3,4,5	1.407.060.000	hs
5,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 32.500 đồng/hs/tiết (tháng 5.2019: 30.000đồng/hs/tiết)	1.407.060.000	
5,2	Số dư năm học 2021 -2022 chuyển sang	0	
II	Khoản thu theo quy định	1.426.400.765	
1	Tiền bảo hiểm y tế	1.426.400.765	
1,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 563.220 đồng/ năm	1.426.400.765	
1,2	Số dư năm học 2021-2022 chuyển sang	0	
III	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận	476.795.000	
1	Tiền tiền kỹ năng sống khối 1,2,3	463.815.000	
1,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 15.000 đồng/hs/tiết	463.815.000	
1,2	Số dư năm học 2021 -2022 chuyển sang	0	
2	Tiền sổ liên lạc điện tử	740.000	
2,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: 10.000 đồng/hs/tháng	740.000	
2,2	Số dư năm học 2021 -2022 chuyển sang	0	

3	Chi phí điện sử dụng máy điều hòa	12.240.000	
2,1	Thu trong năm k1,2,3,4,5: thu theo thực tế sử dụng (có công tơ của từng lớp riêng)	12.240.000	
2,2	Số dư năm học 2021 -2022 chuyển sang	0	
B	Nội dung chi	9.082.446.124	
I	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	7.179.250.359	
1	Tiền ăn:	4.307.226.000	
1,1	Tiền Xuất ăn	4.229.302.000	
1,2	Chuyển khoản trả lại phụ huynh tiền HS nghỉ ốm	77.924.000	
2	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	1.245.919.650	
2,1	Tiền quản lý và tiền trông trưa học sinh trong giờ bán trú	1.217.162.603	
2,2	Tiền thuế thu nhập DN	24.859.473	
2,3	Mua gói hóa đơn điện tử	71.574	
2,4	Mua gói chữ ký số Viettel	880.000	
2,5	Trả lại tiền quản lý học sinh bán trú	2.946.000	
3	Mua sắm bổ sung đồ dùng bán trú	31.185.000	
3,1	Mua xe đẩy cơm, giá phơi khăn mặt	31.185.000	
4	Nước uống học sinh năm học 2021 - 2022	187.859.709	
4,1	Chi tiền nước uống học sinh	151.165.709	
4,2	Tiền công vận chuyển	36.694.000	
5	Tiền tiền tiếng anh tăng cường	1.407.060.000	
5,1	Chi lương GV dạy trợ giảng, quản lý	201.771.655	
5,2	Chi lương vệ sinh	30.673.908	
5,3	Chi tiền điện, nước sh	16.943.608	
5,4	Chi tiền nước uống	17.346.199	
5,5	Chi trả nhà liên kết	1.097.506.800	
5,6	Chi nộp 2% thuế dịch vụ	28.141.200	
5,7	Mua đồ vệ sinh	11.956.360	
5,8	Mua hóa đơn điện tử	2.720.270	
7	Sổ liên lạc điện tử	740.000	
II	Khoản thu theo quy định	1.426.400.765	
1	Tiền bảo hiểm y tế học sinh nộp về cơ quan BH	1.423.585.485	
2	Tiền BHYT trả lại học sinh ko tham gia BH (do hs chuyển trường, học nộp thừa, ..	2.815.280	
III	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận	476.795.000	
I	Tiền kỹ năng sống	463.815.000	
1,1	Chi lương quản lý	71.936.484	
1,2	Chi lương vệ sinh	22.261.680	
1,3	Chi tiền điện, nước sh	10.896.980	
1,4	Chi tiền nước uống	8.343.200	

1,5	Chi trả nhà liên kết	333.925.200	
1,6	Chi nộp 2% thuế dịch vụ	9.276.300	
1,7	Chi mua đồ vệ sinh	6.062.000	
1,8	Mua hóa đơn điện tử	1.113.156	
2	Tiền số liên lạc điện tử	740.000	
2,1	Chi trả công ty	740.000	
3	Chi phí điện sử dụng máy điều hòa	12.240.000	
2,1	Nộp tiền điện tháng 06.2022	12.240.000	
C	Số tiền tồn chuyển sang năm học 2021 - 2022	475.441	
I	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	475.441	
1	Tiền ăn	0	
2	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	0	
3	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú K1>K5	446.150	
4	Tiền nước uống học sinh	29.291	
5	Tiền TA người nước ngoài	0	
II	Khoản thu theo quy định		
1	Tiền bảo hiểm y tế học sinh	0	
III	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận	0	
1	Tiền kỹ năng sống	0	
2	Tiền số liên lạc điện tử	0	
3	Chi phí tiền điện sử dụng máy điều hòa	0	

Ngày 14 tháng 08 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


MAI THỊ MẠN